

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu học phí các lớp ngoại ngữ, tin học và lệ phí thi năm học 2026 – 2027 tại Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-ĐHĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Căn cứ Quyết định số 4320/QĐ-ĐHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành mức thu học phí các ngành, hệ đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí các lớp ngoại ngữ, tin học và lệ phí thi năm học 2026 – 2027 tại Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Mức thu học phí và lệ phí thi quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2026. Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học phối hợp với các khoa và đơn vị có liên quan thông báo mức thu, tổ chức thu học phí, lệ phí thi và thực hiện lập hóa đơn, chứng từ thu theo quy định hiện hành của Nhà trường.

**Điều 3.** Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Đăng DOffice và Website Trung tâm;
- Lưu: VT, TTNNTN (H), KHTC (Đ).



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trương Tấn Đạt**





**Phụ lục**

**QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP NGOẠI NGỮ, TIN HỌC VÀ ĐỀ PHÍ THI NĂM HỌC 2026 – 2027 TẠI TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-ĐHĐT ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

**1. Định mức học phí các lớp ngoại ngữ và tin học**

| STT        | Tên lớp                                                                | Số tiết;<br>số buổi | 100%<br>trực tiếp | 70%<br>trực tuyến<br>+ 30%<br>trực tiếp | 100%<br>trực tuyến | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Các lớp UĐCNTT cơ bản chuẩn đầu ra</b>                              |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1          | Lớp Ứng dụng CNTT cơ bản                                               | 75                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2          | Lớp Ôn thi Ứng dụng CNTT cơ bản                                        | 45                  | 1.200.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>II</b>  | <b>Các lớp tin học thiếu nhi</b>                                       |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1          | Lớp Tin học trẻ em (Ms Paint và Ms PowerPoint) (từ lớp 5 đến lớp 9)    | 40                  | 1.200.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2          | Lớp Lắp ráp Robot và Lập trình SCRATCH điều khiển (từ lớp 3 đến lớp 9) | 40                  | 1.200.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 3          | Lớp Lập trình SCRATCH cơ bản (từ lớp 3 đến lớp 9)                      | 40                  | 1.200.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 4          | Lớp Lập trình SCRATCH nâng cao (từ lớp 3 đến lớp 9)                    | 40                  | 1.200.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 5          | Lớp Lập trình Python cơ bản                                            | 60                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 6          | Lớp Lập trình Python nâng cao                                          | 60                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 7          | Lớp lập trình C++ cơ bản                                               | 60                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 8          | Lớp lập trình C++ nâng cao                                             | 60                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 9          | Ôn thi Chứng chỉ MOS                                                   | 30                  | 1.000.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>III</b> | <b>Các lớp UĐCNTT nâng cao</b>                                         |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1          | Lớp Xử lý văn bản nâng cao                                             | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2          | Lớp Sử dụng bảng tính nâng cao                                         | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 3          | Lớp Sử dụng trình chiếu nâng cao                                       | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 4          | Lớp Sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu                                  | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |

| STT       | Tên lớp                                                                       | Số tiết;<br>số buổi | 100%<br>trực tiếp | 70%<br>trực tuyến<br>+ 30%<br>trực tiếp | 100%<br>trực tuyến | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------|
| 5         | Lớp Biên tập ảnh với Photoshop                                                | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 6         | Lớp Biên tập trang thông tin điện tử (Moodle, Joomla)                         | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 7         | Lớp Thiết kế đồ họa hai chiều                                                 | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 8         | Lớp An toàn, bảo mật thông tin                                                | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 9         | Lớp Sử dụng phần mềm kế hoạch dự án                                           | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>IV</b> | <b>Các lớp chuyên đề bồi dưỡng năng lực tin học</b>                           |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp Tin học cơ bản cho người khởi nghiệp                                      | 75                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2         | Lớp Tin học văn phòng                                                         | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 3         | Lớp Ứng dụng CNTT trong kinh doanh                                            | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 4         | Lớp Thiết kế trình chiếu và khai thác công cụ hỗ trợ dạy học trực tuyến       | 20                  | 600.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 5         | Lớp Xử lý tư liệu trong hoạt động giảng dạy có UDCNTT ở cấp mầm non, tiểu học | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 6         | Lớp Thiết kế đồ họa với Illustrator                                           | 45                  | 1.350.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 7         | Lớp Ôn thi UDCNTT cơ bản cho kỳ thi nâng hạng chuyên viên                     | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 8         | Lớp Ôn thi UDCNTT cơ bản cho kỳ thi nâng hạng chuyên viên chính               | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 9         | Lớp Bồi dưỡng năng lực UDCNTT, sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc          | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 10        | Lớp Bồi dưỡng năng lực UDCNTT dành cho người khởi nghiệp                      | 60                  | 1.800.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 11        | Lớp Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dành cho học sinh phổ thông                     | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 12        | Lớp Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dành cho công việc văn phòng                    | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |
| 13        | Lớp Ứng dụng trí tuệ nhân tạo quảng bá sản phẩm                               | 30                  | 900.000           |                                         |                    | Khóa    |



| STT       | Tên lớp                                                        | Số tiết;<br>số buổi | 100%<br>trực tiếp | 70%<br>trực tuyến<br>+ 30%<br>trực tiếp | 100%<br>trực tuyến | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>V</b>  | <b>Các lớp ngoại ngữ chuẩn đầu ra (tiếng Anh/Trung/Pháp)</b>   |                     |                   |                                         |                    |         |
| *         | <b>Khóa tuyển sinh 2022</b>                                    |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp B1                                    | 120                 | 4.000.000         |                                         |                    | Khóa    |
| *         | <b>Từ khóa tuyển sinh 2023</b>                                 |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 1                                     | 45                  | 1.500.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2         | Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 2                                     | 45                  | 1.500.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 3         | Lớp tiếng Anh/Trung/Pháp 3                                     | 60                  | 2.000.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>VI</b> | <b>Các lớp tiếng Anh theo chuẩn VSTEP trong trường</b>         |                     |                   |                                         |                    |         |
| *         | <b>Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 3 (B1)</b>                      |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp Ôn tập kiến thức và hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 3 (B1) | 150                 | 5.200.000         | 4.260.000                               | 4.050.000          | Khóa    |
| 2         | Lớp Ôn tập kiến thức và hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 3 (B1) | 120                 | 4.160.000         | 3.400.000                               | 3.250.000          | Khóa    |
| 3         | Lớp Ôn tập kiến thức và hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 3 (B1) | 90                  | 3.120.000         | 2.560.000                               | 2.450.000          | Khóa    |
| 4         | Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 3 (B1) cấp tốc                            | 60                  | 2.200.000         | 1.800.000                               | 1.700.000          | Khóa    |
| *         | <b>Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 4 (B2)</b>                      |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 4 (B2)                     | 150                 | 5.800.000         | 4.750.000                               | 4.500.000          | Khóa    |
| 2         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 4 (B2)                     | 120                 | 4.640.000         | 3.800.000                               | 3.600.000          | Khóa    |
| 3         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 4 (B2)                     | 90                  | 3.480.000         | 2.850.000                               | 2.700.000          | Khóa    |
| 4         | Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 4 (B2) cấp tốc                            | 60                  | 2.300.000         | 1.900.000                               | 1.800.000          | Khóa    |
| *         | <b>Các lớp học và Ôn VSTEP Bậc 5 (C1)</b>                      |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 5 (C1)                     | 150                 | 6.000.000         | 4.950.000                               | 4.700.000          | Khóa    |
| 2         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 5 (C1)                     | 120                 | 4.800.000         | 3.950.000                               | 3.750.000          | Khóa    |
| 3         | Lớp Hướng dẫn làm bài thi VSTEP Bậc 5 (C1)                     | 90                  | 3.600.000         | 2.950.000                               | 2.800.000          | Khóa    |
| 4         | Lớp Ôn thi VSTEP Bậc 5 (C1) cấp tốc                            | 60                  | 2.400.000         | 2.000.000                               | 1.900.000          | Khóa    |

| STT         | Tên lớp                                                                                                                                       | Số tiết;<br>số buổi | 100%<br>trực tiếp | 70%<br>trực tuyến<br>+ 30%<br>trực tiếp | 100%<br>trực tuyến | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>VII</b>  | <b>Các lớp tiếng Trung chuẩn HSK 1-3 và HSK 4 do Trường ĐHĐT tổ chức giảng dạy (mức giá niêm yết của Công ty CTI Việt Nam 6.900.000 đồng)</b> |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp HSK 1-3 (giảm 20%)                                                                                                                        | 50                  | 5.520.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 2           | Lớp HSK 4 (giảm 20%)                                                                                                                          | 45                  | 5.520.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>VIII</b> | <b>Các lớp tiếng Trung chuẩn HSK 1-3 và HSK 4 do Công ty CTI Việt Nam tổ chức giảng dạy</b>                                                   |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp HSK 1-3 (theo mức giá niêm yết của CTI Việt Nam 6.900.000 đồng)                                                                           | 50                  |                   |                                         | 6.900.000          | Khóa    |
| 2           | Lớp HSK 4 (theo mức giá niêm yết của CTI Việt Nam 6.900.000 đồng)                                                                             | 45                  |                   |                                         | 6.900.000          | Khóa    |
| <b>VIX</b>  | <b>Các lớp giao tiếp tiếng Anh/Trung/Hàn/Nhật</b>                                                                                             |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp tiếng Anh giao tiếp                                                                                                                       | 90                  | 3.000.000         | 2.400.000                               | 2.050.000          | Khóa    |
| 2           | Lớp tiếng Trung giao tiếp 1                                                                                                                   | 45                  | 1.500.000         | 1.200.000                               | 1.050.000          | Khóa    |
| 3           | Lớp tiếng Trung giao tiếp 2                                                                                                                   | 45                  | 1.500.000         | 1.200.000                               | 1.050.000          | Khóa    |
| 4           | Lớp tiếng Hàn giao tiếp 1                                                                                                                     | 120                 | 4.000.000         | 3.200.000                               | 2.750.000          | Khóa    |
| 5           | Lớp tiếng Hàn giao tiếp 2                                                                                                                     | 120                 | 4.000.000         | 3.200.000                               | 2.750.000          | Khóa    |
| 6           | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp N5.1                                                                                                                    | 78                  | 2.438.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 7           | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N5.2                                                                                                                 | 72                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 8           | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N5.3                                                                                                                 | 72                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 9           | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.1                                                                                                                 | 72                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 10          | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.2                                                                                                                 | 72                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| 11          | Lớp tiếng Nhật Sơ cấp SC N4.3                                                                                                                 | 72                  | 2.250.000         |                                         |                    | Khóa    |
| <b>X</b>    | <b>Các lớp IELTS</b>                                                                                                                          |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp KET                                                                                                                                       | 8                   | 600.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 2           | Lớp PET                                                                                                                                       | 8                   | 700.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 3           | Lớp FCE                                                                                                                                       | 8                   | 1.000.000         |                                         |                    | Tháng   |



| STT         | Tên lớp                                                                                    | Số tiết;<br>số buổi | 100%<br>trực tiếp | 70%<br>trực tuyến<br>+ 30%<br>trực tiếp | 100%<br>trực tuyến | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------|
| 4           | Lớp IELTS 5.5 - 6.5                                                                        | 8                   | 1.200.000         | 900.000                                 | 800.000            | Tháng   |
| 5           | Lớp IELTS 6.5 - 7.5                                                                        | 8                   | 1.300.000         | 1.000.000                               | 900.000            | Tháng   |
| <b>XI</b>   | <b>Các lớp tiếng Anh trẻ em với giáo viên Việt Nam</b>                                     |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp tiếng Anh Mầm non                                                                      | 8                   | 350.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 2           | Lớp Pre - Starters                                                                         | 8                   | 370.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 3           | Lớp Starters                                                                               | 8                   | 390.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 4           | Lớp Movers                                                                                 | 8                   | 420.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 5           | Lớp Flyers                                                                                 | 8                   | 450.000           |                                         |                    | Tháng   |
| <b>XII</b>  | <b>Các lớp tiếng Anh trẻ em với giáo viên nước ngoài</b>                                   |                     |                   |                                         |                    |         |
| 1           | Lớp Pre - Starters (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)                             | 8                   | 520.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 2           | Lớp Starters (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)                                   | 8                   | 560.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 3           | Lớp Movers (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)                                     | 8                   | 580.000           |                                         |                    | Tháng   |
| 4           | Lớp Flyers (2 buổi GV Nước ngoài + 6 buổi GV Việt Nam)                                     | 8                   | 600.000           |                                         |                    | Tháng   |
| <b>XIII</b> | <b>Các lớp ngoại ngữ, tin học liên kết ngoài trường (mức thu theo thỏa thuận hợp đồng)</b> |                     |                   |                                         |                    |         |

## 2. Định mức lệ phí thi ngoại ngữ và tin học

| STT        | Nội dung                                                                                                                                 | Mức thu   | Ghi chú                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chứng chỉ Đánh giá năng lực tiếng Anh theo VSTEP</b>                                                                                  |           |                            |
| 1          | Đối tượng dự thi là viên chức, nhân viên và sinh viên chính quy của Trường Đại học Đồng Tháp có tham gia lớp học VSTEP tại Trung tâm     | 1.000.000 | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| 2          | Đối tượng dự thi là viên chức, nhân viên và sinh viên chính quy của Trường Đại học Đồng Tháp không tham gia lớp học VSTEP tại Trung tâm. | 1.300.000 | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| 3          | Đối tượng dự thi là học viên các lớp ôn VSTEP tại Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học Trường Đại học Đồng Tháp                                | 1.300.000 | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| 4          | Đối tượng dự thi là thí sinh tự do                                                                                                       | 1.500.000 | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| <b>II</b>  | <b>Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản</b>                                                                                     |           |                            |
| 1          | Đối tượng là học viên Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học Trường Đại học Đồng Tháp                                                            | 450.000   | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| 2          | Đối tượng dự thi là thí sinh tự do                                                                                                       | 800.000   | Bao gồm phí cấp chứng chỉ  |
| <b>III</b> | <b>Chứng nhận ngoại ngữ chuẩn đầu ra (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp)</b>                                                            |           |                            |
| 1          | Đối tượng là học viên Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học Trường Đại học Đồng Tháp                                                            | 420.000   | Bao gồm phí cấp chứng nhận |
| 2          | Đối tượng dự thi là thí sinh tự do                                                                                                       | 820.000   | Bao gồm phí cấp chứng nhận |
| <b>IV</b>  | <b>Lệ phí thi ở các đơn vị liên kết (mức thu theo thỏa thuận hợp đồng)</b>                                                               |           |                            |